

Số: 203/KH-MNNK

Hoa Lư, ngày 07 tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thu – chi các khoản thu theo quy định; Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (sau đây gọi là Thông tư số 55);

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi là Thông tư số 16);

Căn cứ Văn bản số 5542/BGDĐT-KHTC ngày 12/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chính sách học phí; miễn, giảm học phí và các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 21); Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024-2025;

Căn cứ Công văn số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 của Sở GD&ĐT Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết họp Ban ĐDCM học sinh trường và Nghị quyết họp phụ huynh học sinh các nhóm, lớp năm học 2025-2026 ngày 04/10/2025 của trường MN Ninh Khang;

Căn cứ nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 của trường Mầm non Ninh Khang, tình hình hoạt động và yêu cầu thực tế các hoạt động chăm sóc và giáo dục các cháu trong năm học. Trường Mầm non Ninh Khang xây dựng kế hoạch về các khoản thu theo quy định, các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ giáo dục năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH

- Nhằm tập trung nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục của nhà trường trong năm học 2025-2026.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về sự phát triển của trẻ ở các yếu tố tâm sinh lý, trên cơ sở tạo sự thống nhất trong chăm sóc, giáo dục học sinh giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

- Tăng cường trang bị, bổ sung thêm cơ sở vật chất trang thiết bị, đồ dùng các lớp học, xây dựng cảnh quan môi trường đảm bảo các điều kiện thiết yếu phục vụ cho trẻ trong thời gian ăn học tại trường.

- Thực hiện việc xây dựng nhà trường theo hướng: trường học “Xanh - Sạch – đẹp - an toàn - hạnh phúc”.

- Huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội cùng chăm lo cho sự nghiệp giáo dục của địa phương.

- Thực hiện đúng, có hiệu quả các nghị quyết hợp CMHS đầu năm học 2025 - 2026 về các khoản thu theo qui định, thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đã được thỏa thuận giữa nhà trường và CMHS để thực hiện một số nhiệm vụ thay CMHS trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho trẻ tại trường, năm học 2025-2026.

II. YÊU CẦU

Các khoản thu, mức thu nhà trường thực hiện thỏa thuận với cha mẹ học sinh; khoản thu và mức thu khi thực hiện không vượt quá mức tối đa đối với những khoản thu có quy định mức tối đa (tại 21/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình) và việc thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh thực hiện bằng việc ghi chép thông qua các biên bản họp).

Các khoản thu, mức thu phải phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, thu nhập của CMHS và đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được NSNN cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu nhà trường phải giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của nhà trường.

Nhà trường thống nhất với CMHS về việc lựa chọn các dịch vụ và hoạt động giáo dục khác phù hợp theo nguyên tắc tự nguyện, không được tự áp đặt việc sử dụng các dịch vụ phục vụ và tổ chức các hoạt động giáo dục khác khi chưa có sự đồng thuận, thống nhất giữa nhà trường và CMHS. Mỗi khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục nhà trường cần phải xây dựng toán chi cụ thể để làm cơ sở xác định mức thu đối với học sinh.

Tổ chức Hội nghị phụ huynh học sinh toàn trường để huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục mầm non.

Căn cứ kết quả của hội nghị PHHS, xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện.

III. NỘI DUNG: DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Kèm theo dự toán chi tiết)

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1.1. Tiền ăn bán trú của trẻ: Trẻ ăn ở trường, nhà trường bán phiếu ăn

Mỗi phiếu: 20.000đ/trẻ/ngày.

Chế độ ăn: 2 bữa chính, 1 bữa phụ (Sữa bột)

1.2. Chăm sóc bán trú (thuê người nấu ăn, hỗ trợ trực trưa cho CBGVNV): thu theo tháng thực học: 175.000đ/trẻ/tháng

1.3. Tiền nước uống cho học sinh: Thu theo tháng thực học: 15.000đ/trẻ/tháng.

1.4. Tiền điện: Thu theo tháng thực học của trẻ: 15.000đ/trẻ/tháng.

1.5. Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú: Thu theo năm học:

Cháu mới đến trường: 150.000đ/trẻ/năm học.

Cháu cũ: 80.000đ/trẻ/năm học.

1.6. Tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh (đồ dùng vệ sinh): Thu theo tháng thực học của trẻ: 15.000đ/trẻ/tháng.

1.7. Tiền tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu: Thu theo năm học:

+ Trẻ nhà trẻ: 150.000đ/trẻ/năm học.

+ Trẻ 3 tuổi: 204.500đ/trẻ/năm học.

+ Trẻ 4 tuổi: 205.000đ/trẻ/năm học.

+ Trẻ 5 tuổi: 264.500đ/trẻ/năm học.

Danh mục tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu, qui trình thực hiện theo Thông tư số 47/2020/TT-BGDĐT, ngày 30/12/2020 của Bộ GD&ĐT qui định về việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN.

Thực hiện theo Quyết định số 137/QĐ-MNKK, ngày 09/9/2025 của trường Mầm non Ninh Khang về việc phê duyệt danh mục đồ chơi, học liệu, tài liệu phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ năm học 2025-2026.

2. Đối với các khoản thu theo nhu cầu tự nguyện của PHHS

2.1. Bảo Việt: 150.000đ/trẻ/năm học (theo mức thu của công ty bảo việt; phụ huynh đóng góp cho học sinh trên tinh thần tự nguyện, công ty bảo việt thu phí và chi trả quyền lợi bảo việt cho học sinh).

2.2. Cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng anh với giáo viên người nước ngoài: Giáo viên là người bản ngữ: thu không quá 50.000đ/học sinh/tiết; Giáo viên không phải là người bản ngữ: Thu không quá 40.000đ/học sinh/tiết. Căn cứ nhu

cầu tự nguyện đăng ký học của PHHS nhà trường xây dựng kế hoạch và phối hợp với các trung tâm anh ngữ trên địa bàn để tổ chức.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Triển khai thống nhất chủ trương, dự kiến các khoản đóng góp thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh trong năm học 2025-2026 theo đúng hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền.

2. Xây dựng kế hoạch triển khai đầy đủ các bước thỏa thuận với phụ huynh học sinh năm học 2025-2026, cụ thể:

- Xây dựng dự thảo kế hoạch thu, chi (có dự toán chi tiết) về các khoản thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh để thực hiện một số nhiệm vụ thay cha mẹ học sinh trong việc chăm sóc, giáo dục cho trẻ tại trường.

- Họp Ban chi ủy, Ban giám hiệu, họp Hội đồng trường, Hội đồng sư phạm nhà trường thống nhất chủ trương về kế hoạch thu – chi.

- Họp BGH với Ban đại diện CMHS trường, Ban đại diện CMHS các nhóm lớp thống nhất chủ trương về kế hoạch thu – chi..

- Họp CMHS tại từng lớp để triển khai kế hoạch và lấy ý kiến của từng phụ huynh về các khoản thỏa thuận giữa nhà trường và CMHS để thực hiện một số nhiệm vụ thay CMHS trong việc nuôi dưỡng, CSGD cho trẻ tại trường.

- Công khai các khoản thu, sau công khai nếu không có ý kiến gì khác tiến hành thu, chi theo kế hoạch.

3. Hiệu trưởng nhà trường ký cam kết về việc nghiêm túc không thu các khoản thu trái quy định trong năm học 2025-2026 với UBND phường.

4. Xây dựng kế hoạch thu, chi đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, chi đúng mục đích và công khai tất cả các khoản thu, chi theo quy định.

5. Ban đại diện CMHS giám sát việc thu, chi các khoản theo thỏa thuận của nhà trường.

6. Bộ phận kế toán thực hiện nghiêm túc kế hoạch thu, chi của nhà trường năm học 2025-2026. Công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung theo thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024.

Trên đây là kế hoạch thực hiện các khoản thu theo quy định, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, năm học 2025-2026 của trường Mầm non Ninh Khang. Nhà trường yêu cầu CB,GV,NV toàn trường nghiêm túc thực hiện, trong năm học có vấn đề gì phát sinh và vướng mắc cần được thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh và Hội đồng trường để giải quyết./.

Nơi nhân:

- CBGVNV trường (để th/h);
- Ban đại diện CMHS trường, lớp;
- Lưu VT, HSTC./.

TM. BAN ĐẠI DIỆN CMHS **HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG BAN


Nguyễn Thị Kiều Oanh



Lê Thị Thuý

DỰ TOÁN THU, CHI

Thu – chi các khoản thu theo quy định; Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

(Kèm theo Kế hoạch số 203/KH-MNNK, ngày 07/10/2025 của trường MN Ninh Khang)

I. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

- **Tiền ăn bán trú của trẻ:** 20.000đ/trẻ/ngày.
- **Chăm sóc bán trú (thuê người nấu ăn, hỗ trợ trực trưa cho CBGVN):** 175.000đ/trẻ/tháng
- **Tiền nước uống cho học sinh:** 15.000đ/trẻ/tháng.
- **Tiền điện:** 15.000đ/trẻ/tháng.
- **Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú:**

Cháu mới đến trường: 150.000đ/trẻ/năm học.

Cháu cũ: 80.000đ/trẻ/năm học.

- **Tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh:** 15.000đ/trẻ/tháng.
- **Tiền tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu**
- + Trẻ nhà trẻ: 150.000đ/trẻ/năm học.
- + Trẻ 3 tuổi: 204.500đ/trẻ/năm học.
- + Trẻ 4 tuổi: 205.000đ/trẻ/năm học.
- + Trẻ 5 tuổi: 264.500đ/trẻ/năm học.

2. Đối với các khoản thu theo nhu cầu tự nguyện của PHHS

2.1. Bảo Việt: 150.000đ/trẻ/năm học (theo mức thu của công ty bảo việt; phụ huynh đóng góp cho học sinh trên tinh thần tự nguyện, công ty bảo việt thu phí và chi trả quyền lợi bảo việt cho học sinh).

2.2. Cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng anh với giáo viên người nước ngoài: Giáo viên là người bản ngữ: thu không quá 50.000đ/học sinh/tiết; Giáo viên không phải là người bản ngữ: Thu không quá 40.000đ/học sinh/tiết. Căn cứ nhu cầu tự nguyện đăng ký học của PHHS nhà trường xây dựng kế hoạch và phối hợp với các trung tâm anh ngữ trên địa bàn để tổ chức.

II. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN CHI

1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1.1. Tiền ăn bán trú của trẻ:

Nhà trường bán bằng phiếu ăn 01 lần/tháng (vào 02 ngày cuối của tháng trước và 02 ngày đầu của tháng sau) tại các điểm trường. Mỗi phiếu: 20.000đ/trẻ/ngày.



Trong đó:

- Sữa bột: 3.400 - 4.000đ.
- Thực phẩm: 15.000 - 15.600đ.
- Ga và phụ phí: 800 - 1.000đ.

Chế độ ăn: 2 bữa chính, 1 bữa phụ (Sữa bột).

Nhà trường đã thực hiện các qui trình về đấu thầu, qui trình lựa chọn các nhà cung cấp thực phẩm và các dịch vụ phục vụ công tác bán trú tại nhà trường đảm bảo các điều kiện về VS ATTP, PCCC và có đủ tư cách pháp nhân.

1.2. Chăm sóc bán trú (thuê người nấu ăn, hỗ trợ trực trưa cho CBGVNV): thu theo tháng thực học:

*** Mức thu: 175.000đ/trẻ/tháng**

*** Dự thu: Tổng: 472,500.000 đồng.**

$300 \text{ cháu ăn bán trú} \times 175.000\text{đ} \times 9 \text{ tháng} = 472,500.000\text{đ}$ đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

*** Dự chi: Tổng: 472,500.000 đồng** (Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Nhà trường chi bồi dưỡng trực trưa cho giáo viên, cán bộ quản lý, các đối tượng nhân viên khác được phân công và thuê người nấu ăn, cụ thể:

- Chi trả tiền thuê người nấu ăn (nhân viên nuôi dưỡng): Trong năm học 2025-2026, nhà trường hợp đồng với 07 nhân viên, thực hiện nhiệm vụ nấu ăn cho trẻ trong trường mầm non. (Điểm trường Bạch Cừ: 03 nhân viên; điểm trường Đại Phú: 04 nhân viên). Tùy theo nhiệm vụ phân công, dự kiến nhà trường chi trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng là 5.000.000đ – 5.120.000đ/người/tháng từ nguồn đóng góp của phụ huynh. Được trả vào tài khoản ngân hàng của nhân viên 01 lần/tháng.

$01 \text{ nhân viên} \times 5.120.000\text{đ}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 46.080.000\text{đ}.$

$01 \text{ nhân viên} \times 5.100.000\text{đ}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 45.900.000\text{đ}.$

$05 \text{ nhân viên} \times 5.000.000\text{đ}/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 225.000.000\text{đ}$

Tổng dự chi thuê người nấu ăn: 316.980.000đ.

- Chi bồi dưỡng trực trưa cho CBQLGVNV: Năm học 2025-2026 nhà trường có 2 điểm trường với 15 nhóm lớp, do đó mỗi một ngày trực nhà trường có 18 người trực tại 2 điểm trường. Bình quân 01 tháng có 20 ngày trực, 01 năm có 180 ngày trực, dự kiến chi mỗi buổi trực trưa là 48.000đ/người/buổi:

$180 \text{ ngày} \times 18 \text{ người} \times 48.000\text{đ}/\text{người}/\text{ngày} = 155.520.000\text{đ}.$

Số tiền chi trực trưa của CBGVNV nhà trường sẽ thanh toán vào cuối mỗi học kỳ (kỳ I và kỳ II). Số tiền thu được trên học sinh sẽ chi trả đủ mức lương hàng tháng cho nhân viên nuôi dưỡng; số tiền thu được tăng hoặc giảm nhà trường sẽ

điều chỉnh mức chi vào tháng cuối cùng (tháng 05/2026) của năm học hỗ trợ hết cho CBGVNV trực trura để đảm bảo thu đủ bù đắp chi.

- Tổng số tiền dự kiến chi: 316.980.000đ + 155.520.000đ = 472,500.000đ.

1.3. Tiền nước uống cho học sinh:

* **Mức thu: 15.000đ/trẻ/tháng.**

* **Dự thu: Tổng: 42.660.000 đồng.**

316 cháu x 15.000đ x 9 tháng = 42.660.000 đồng

(*Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*)

* **Dự chi: 42.660.000**

(*Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*):

Chi trả tiền nước uống của trẻ cho nhà cung cấp nước uống tinh khiết: Nhà trường hợp đồng với công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ An Hưng Việt (trụ sở: Số nhà 891, phố Thiên Sơn, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam): lắp đặt hệ thống lọc nước và cung cấp nước uống tinh khiết học đường (có hệ thống nước lạnh vào mùa hè và nước ấm vào mùa đông cho trẻ), với mức phí 15.000đ/trẻ/tháng x số trẻ x số tháng học (đã bao gồm VAT 10%).

Tổng số tiền dự kiến chi: 316 trẻ x 15.000đ x 9 tháng = 42.660.000đồng.

1.4. Tiền điện cho học sinh:

* **Mức thu: 15.000đ/trẻ/tháng.**

* **Dự thu: Tổng: 41.850.000 đồng.**

316 cháu x 15.000đ x 9 tháng = 42.660.000 đồng

(*Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*):

* **Dự chi: 42.660.000**

(*Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*):

Chi tiền điện điều hòa, bình nóng lạnh tại các phòng học và các thiết bị phục vụ hoạt động chăm sóc giáo dục, nuôi ăn bán trú của trẻ chi theo thực tế hóa đơn tiền điện hàng tháng từ tháng 10/2025 đến tháng 5/2026: Tổng số tiền dự chi: 42.660.000 đồng.

1.5. Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú:

* **Mức thu:** - Cháu mới đến trường: 150.000đ/trẻ/năm học.

- Cháu cũ: 80.000đ/trẻ/năm học.

* **Dự thu: Tổng 31.100.000 đồng:**

- Cháu mới đến trường: 91 cháu x 150.000đ = 13.650.000đ.

- Cháu cũ: 225 cháu x 80.000đ = 18.000.000đ.

Tổng thu cháu mới, cháu cũ: 31.650.000 đ.



(Bảng chữ: Ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng)

* **Dự chi:** 31.650.000 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng chẵn): Chi mua hết đồ dùng phục vụ cho công tác chăm sóc bán trú của trẻ ở trường. Cụ thể như sau:

TT	Tên đồ dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Mua cho cháu mới đến trường				
1	Mua mới vỏ gối	Cái	91	12.000	1.092.000
2	Mua mới ruột gối	Cái	90	17.000	1.530.000
3	Mua mới khăn mặt	Cái	91	15.000	1.365.000
4	Mua mới khăn ăn	Cái	91	8.000	728.000
5	Mua mới cốc inox	Cái	70	10.000	700.000
6	Mua mới thìa inox	Cái	90	8.000	720.000
7	Mua mới bát inox	Cái	65	15.000	975.000
8	Bổ sung chiếu nhựa (Hà Nội) loại 1m2	Cái	37	75.000	2.775.000
9	Bổ sung chăn hè	Cái	15	200.000	3.000.000
	Cộng				12.885.000
II	Mua cho cháu cũ				
1	Mua mới khăn mặt	Cái	219	15.000	3.285.000
2	Mua mới khăn ăn	Cái	188	8.000	1.504.000
3	Bổ sung vỏ gối	Cái	90	12.000	1.080.000
4	Bổ sung chiếu nhựa (HN) loại 1m2	Cái	10	75.000	750.000
5	Bổ sung chăn hè	Cái	1	200.000	200.000
6	Bổ sung chăn đông (chăn lông 3kg)	Cái	7	300.000	2.100.000
7	Mua mới nồi đựng inox (10L)	Cái	1	280.000	280.000
8	Mua mới nồi inox (5L)	Cái	15	200.000	3.000.000
9	Bổ sung hộp inox chia rau	Cái	15	150.000	2.250.000
10	Bổ sung hộp inox chia trái cây	Cái	15	150.000	2.250.000
11	Môi múc canh to inox	Cái	3	60.000	180.000
12	Môi to chia cơm inox	Cái	1	60.000	60.000
13	Bộ 3 hộp đựng lưu mẫu thức ăn	cái	9	20.000	180.000
14	Thớt nhựa thái hoa quả	Cái	2	55.000	110.000
15	Dao chặt	Cái	2	250.000	500.000
16	Dao thái hoa quả	Cái	2	60.000	120.000
17	Dao thái thịt	Cái	3	168.000	504.000
18	Chậu nhựa Việt nhật Φ55	Cái	2	80.000	160.000
19	Rổ nhựa song long	Cái	3	55.000	165.000
20	Giá nhựa song long	Cái	3	50.000	150.000
	Cộng				18.828.000
	Đã giảm 63.426 đồng tương đương 20% tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 204/2025/QH15				63.426
III	Tổng cộng (làm tròn)				31.650.000

1.6. Tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh (đồ dùng vệ sinh):* **Mức thu: 15.000đ/trẻ/tháng.*** **Dự thu: Tổng: 42.660.000 đồng.**

$$316 \text{ cháu} \times 15.000\text{đ} \times 9 \text{ tháng} = 42.660.000 \text{ đồng}$$

(Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

* **Dự chi: 42.660.000đồng** (Bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn): Chi mua hết đồ phục vụ cho công tác vệ sinh hàng ngày tại 15 nhóm, lớp và 2 bếp nuôi. Cụ thể như sau:

TT	Tên đồ dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chổi quét lớp	Cái	34	44.000	1.496.000
2	Chổi cước quét nước	Cái	17	45.000	765.000
3	Chổi gạt nước	Cái	17	45.000	765.000
4	Hót rác bằng tôn	Cái	4	25.000	100.000
5	Cây lau nhà	Cái	17	95.000	1.615.000
6	Thảm chùi chân (loại mịn)	Cái	17	38.000	646.000
7	Găng tay cao su (size L, dài)	Đôi	17	25.000	425.000
8	Cọ nhà vệ sinh	Cái	15	25.000	375.000
9	Khăn lau tay (có dải treo)	Cái	31	27.000	837.000
10	Giấy vệ sinh (15 x 1 bịch x 9t)	Bịch	133	80.000	10.640.000
11	Xà phòng rửa tay lifebuoy	Bánh	100	15.000	1.500.000
12	Xà phòng giặt Omo	kg	60	36.000	2.160.000
13	Nước tẩy nhà vệ sinh Vim	Lọ	125	45.000	5.625.000
14	Nước lau sàn sunlight can 3,6kg	chai	125	90.000	11.250.000
15	Chậu nhựa KT Φ55 x 18,5cm	Cái	15	45.000	675.000
16	Xô nhựa KT 22l	Cái	15	39.000	585.000
17	Bô vệ sinh cho trẻ	Cái	5	20.000	100.000
18	Túi bóng đựng rác loại 5kg, 10kg	Kg	66	35.000	2.310.000
19	Gáo nhựa múc nước	Cái	14	10.000	140.000
20	Găng tay thực phẩm	Hộp	19	15.000	285.000
21	Khẩu trang y tế (chia ăn, nấu ăn)	Hộp	10	45.000	450.000
Cộng					42.744.000
Đã giảm 63.426 đồng tương đương 20% tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 204/2025/QH15					85.488
Tổng cộng (làm tròn)					42.660.000

1.7. Tiền tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu:* **Mức thu:**

- Trẻ nhà trẻ: 150.000đ/trẻ/năm học.

- Trẻ 3 tuổi: 204.500đ/trẻ/năm học.

- Trẻ 4 tuổi: 205.000đ/trẻ/năm học.
- Trẻ 5 tuổi: 264.500đ/trẻ/năm học.

*** Mức chi:**

Chi mua danh mục tài liệu, đồ dùng, đồ chơi và học liệu, qui trình thực hiện theo Thông tư số 47/2020/TT-BGDĐT, ngày 30/12/2020 của Bộ GD&ĐT qui định về việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN.

Thực hiện theo Quyết định số 137/QĐ-MNNK, ngày 09/9/2025 của trường Mầm non Ninh Khang về việc phê duyệt danh mục đồ chơi, học liệu, tài liệu phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ năm học 2025-2026.

2. Đối với các khoản thu theo nhu cầu tự nguyện của PHHS

2.1. Bảo Việt: 150.000đ/trẻ/năm học (theo mức thu của công ty bảo việt; phụ huynh đóng góp cho học sinh trên tinh thần tự nguyện, công ty bảo việt thu phí và chi trả quyền lợi bảo việt cho học sinh).

2.2. Cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng anh với giáo viên người nước ngoài: Giáo viên là người bản ngữ: thu không quá 50.000đ/học sinh/tiết; Giáo viên không phải là người bản ngữ: Thu không quá 40.000đ/học sinh/tiết. Căn cứ nhu cầu tự nguyện đăng ký học của PHHS nhà trường xây dựng kế hoạch và phối hợp với các trung tâm anh ngữ trên địa bàn để tổ chức.

Trên đây là dự toán thu – chi các khoản theo qui định, các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại trường Mầm non Ninh Khang, năm học 2025-2026./.

